TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐĂK LĂK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2022/DS-ST
Ngày 20 - 09 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lưu Quốc Chinh

Các Hội thẩm nhân: Ông Bành Trọng Bình

Bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Duy – là Thư ký Toà án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa: Bà Ngụ Lê Mỹ Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2022/TLST- DS ngày 25 tháng 05 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 08 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2022/QĐST-DS ngày 31 tháng 08 năm 2022, thông báo dời ngày xét xử số: 157/TB-TA ngày 14 tháng 09 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Lan N** – SN: 1989

Địa chỉ: Số 240 Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Lan Nh** – SN: 1992

Địa chỉ: TDP T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thanh T** – SN: 1989

Địa chỉ: Thôn 07, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh **Trần Quốc B** – SN: 1988

Địa chỉ: Số 10 M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Nguyễn Thị Lan Nh** – SN: 1992

Địa chỉ: TDP T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

4. *Người làm chứng:*

Anh **Bùi Đình C** – SN: 1987

Địa chỉ: Thôn 07, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Lan Nh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Do quen biết nhau nên vợ chồng chị Nguyễn Thị Lan N có cho chị Nguyễn Thanh T vay tổng số tiền 190.000.000đ (*Một trăm chín mươi triệu đồng*) vào các lần: Lần 01 vào ngày 20/05/2016 cho vay số tiền là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*), lần 02 vào ngày 27/08/2016 cho vay số tiền là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), lần 03 vào ngày 17/03/2017 chị N gọi điện cho chồng là anh Trần Quốc B chuyển khoản tại Ngân hàng Agribank Bắk Đắk Lắk cho chị T vay số tiền là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*), lãi suất hai bên thỏa thuận là 20%/năm, khi vay hai bên có thỏa thuận miệng với nhau khi nào cần thì báo trước chị T phải trả cả gốc và lãi cho chị N. Đến tháng 12/2019 chị N có thông báo cho chị T trả số tiền trên chị T đồng ý. Nhưng đến hạn chị T vẫn không trả cho chị N, chị N có đến thúc dục chị T nhiều lần, nhưng chị T không trả cho chị N nên chị N làm đơn khởi kiện yêu cầu chị T phải trả cho chị N tổng số tiền vay còn nợ là 190.000.000đ (*Một trăm chín mươi triệu đồng*) và yêu cầu chị T phải trả lãi suất 20%/năm tính từ ngày vay 20/05/2016, 27/08/2016, 17/03/2017 tạm tính đến ngày 20/5/2022 là 215.276.000 (*Hai trăm mười lăm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*). Nay do hoàn cảnh của chị T khó khăn nên chị N không yêu cầu chị T trả khoản vay ngày 17/03/2017 mà chỉ yêu cầu chị T trả cho chị N tổng số tiền vay nợ của 02 lần vay ngày 20/05/2016 và ngày 27/08/2016 là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*), chị N yêu cầu chị T trả lãi suất 10%/năm = 0,83%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi trả xong nợ.

Bị đơn chị Nguyễn Thanh T trình bày: Tôi thừa nhận khoản nợ lần 01 và lần 02 và thời gian vay mà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan Nh trình bày là đúng, cụ thể: Lần 01 vào ngày 20/05/2016 chị N có cho tôi vay số tiền là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*), lần 02 vào ngày 27/08/2016 chị N có cho tôi vay số tiền là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), tổng cả 02 lần vay là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*). Đối với lần vay thứ 03 vào ngày 17/03/2017 vay số tiền là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) chị Nguyễn Thị Lan Nh khai tôi vay của chị N do anh B chuyển tiền cho tôi là không đúng vì đây không phải tiền tôi vay mà là tiền chúng tôi thường xuyên cầm của nhau làm ăn và chuyển khoản trả cho nhau, nay chị N không yêu cầu tôi trả khoản tiền này là đúng nên tôi đồng ý. Khi vay thì hai bên không ghi lãi suất trong giấy vay mà chúng tôi chỉ thỏa thuận có trả lãi, tôi không nhớ lãi bao nhiêu, phần ghi lãi suất 20%/năm trong 02 giấy vay không phải chữ viết của tôi. Do đó tôi chỉ đồng ý trả cho chị N số tiền tôi

vay gốc là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) của 02 lần vay ngày 20/05/2016 và ngày 27/08/2016 và lãi suất 10%/năm = 0,83%/tháng theo yêu cầu của chị N nhưng cho tôi xin trả 1/2 số tiền lãi trên, mỗi tháng tôi xin trả 2.000.000 đồng cả gốc và lãi cho đến khi trả xong nợ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Ea Súp đã tiến hành điều tra xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để đương sự liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hoà giải thành để họ tự nguyện thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Nhưng nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được các vấn đề tranh chấp nên hoà giải không thành. Do đó, căn cứ Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ea Súp đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 26, 36, 93, 94, 95, 96, 97, 195, 196, 203 và 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Người làm chứng vắng mặt không có lý do khi tòa án triệu tập.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463, khoản 4 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự, đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn để buộc chị Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Lan N số tiền 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) và lãi suất 10%/năm tính từ ngày ngày vay 20/05/2016 đối với hợp đồng vay thứ nhất, tính từ ngày 27/08/2016 đối với hợp đồng vay thứ hai cho đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Lan N khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thanh T có nơi cư trú thôn 07, thị trấn E, huyện E phải trả khoản nợ đã vay, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền

giải quyết của Toà án huyện Ea Súp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền, nội dung ghi đầy đủ tên người vay, người cho vay, loại tài sản cho vay, ngày vay và chữ ký bên vay trong hợp đồng, thể hiện sự thỏa thuận của các bên, các bên đã tự nguyện ký kết hợp đồng nên hợp đồng vay (giấy vay tiền) giữa chị Nguyễn Thị Lan N với chị Nguyễn Thanh T ngày 20/05/2016 số tiền là 80.000.000^{đ} (*Tám mươi triệu đồng*), ngày 27/08/2016 số tiền là 50.000.000^{đ} (*Năm mươi triệu đồng*), là hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Đối với giấy chuyển khoản tại Ngân hàng Agribank Bắc Đắk Lắk ngày 17/03/2017 do chồng chị N là anh Trần Quốc B chuyển cho chị T số tiền là 60.000.000^{đ} (*Sáu mươi triệu đồng*), chị T không thừa nhận khoản vay này, nay chị N không yêu cầu chị T trả khoản tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Từ thời hạn thông báo trả nợ tháng 12/2019 cho đến nay chị T không trả được cho chị N khoản tiền nào. Do vậy chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3] Về lãi suất: Chị Nguyễn Thị Lan N yêu cầu chị Nguyễn Thanh T phải trả lãi suất 20%/năm = 1,666%/tháng. Nay chị chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm = 0,83%/tháng tính từ ngày vay 20/05/2016 đối với hợp đồng vay thứ nhất, ngày 27/08/2016 đối với hợp đồng vay thứ hai. Hội đồng xét xử nhận thấy khi vay hai bên thỏa thuận miệng thời hạn trả kể từ tháng 12/2019 chị N báo cho chị T trả, trong giấy vay có ghi lãi suất 20%/tháng nhưng chị T cho rằng không phải chữ viết của chị T, chị Nh cũng thừa nhận chữ viết lãi suất 20%/tháng không phải chữ viết của chị T, do đó không xác định rõ lãi suất là bao nhiêu, chị T không có chứng cứ, chứng minh cho việc trả lãi là bao nhiêu như vậy giữa chị N và chị T có sự tranh chấp về lãi suất nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Đến hạn bên vay chị Nguyễn Thanh T không trả nợ cho chị N nên chị N có quyền yêu cầu chị T trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền 130.000.000^{đ} (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày vay 20/05/2016 đối với hợp đồng vay thứ nhất, ngày 27/08/2016 đối với hợp đồng vay thứ hai cho đến ngày xét xử. Nay chị T cũng đồng ý trả lãi suất 10%/năm = 0,83%/tháng theo yêu cầu của chị N, xét lãi suất các bên thống nhất với nhau là phù hợp với quy định của pháp lật nên được chấp nhận.

[4] Về yêu cầu khởi kiện: Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi vay cho tới thời hạn trả nợ đến nay chị T không trả cho chị N khoản tiền gốc và lãi nào như vậy chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần áp dụng Điều 466, khoản 2 Điều 468 buộc chị Nguyễn Thanh T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Lan N tổng số tiền nợ gốc 130.000.000^{đ} (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) và lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm tại thời điểm xét xử là 0,83%/tháng, cụ thể lãi suất tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 20/05/2016 đến ngày xét xử ngày 20/09/2022 là 06 năm 04 tháng, lãi là (80.000.000 đồng x 0,83%/tháng) x 06 năm 04 tháng = 50.464.000^{đ} (*Năm mươi triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) đối với hợp đồng vay thứ nhất. Tính từ ngày 27/08/2016

đến ngày xét xử ngày 20/09/2022 là 06 năm 24 ngày, lãi là (50.000.000 đồng x 0,83%/tháng) x 06 năm 24 ngày = 30.212.000đ (*Ba mươi triệu hai trăm mười hai nghìn đồng*) đối với hợp đồng vay thứ hai, tổng lãi là 80.676.000 (*Tám mươi triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).Tổng cộng cả gốc và lãi của 02 lần vay là 210.676.000đ (*Hai trăm mười triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên cần áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Nguyễn Thanh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Lan N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273; Điều 235; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 357, Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Lan N

Buộc chị Nguyễn Thanh T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Lan N tổng số tiền gốc và lãi là 210.676.000đ (*Hai trăm mười triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*), trong đó tiền gốc là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*), tiền lãi là 80.676.000đ (*Tám mươi triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Lan N có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng chị Nguyễn Thanh T còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Về án phí: Chị Nguyễn Thanh T phải chịu 10.533.800đ (*Mười triệu năm trăm ba mươi ba nghìn tám trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Nguyễn Thị Lan N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Lan N số tiền tạm ứng án phí 5.382.000đ (*Năm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng*), mà chị Nguyễn Thị Lan Nh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Súp theo biên lai số 0010045 ngày 24 tháng 05 năm 2022.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 luật thi hành án dân sự.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Súp;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

(Đã Ký)

Lưu Quốc Chinh